★ Esperantopedia

Bảng tóm tắt ngữ pháp tiếng Esperanto

Mọi đuôi từ, đại từ, từ tương liên, phụ tố và quy tắc của ngữ pháp Esperanto trong các bảng gọn gàng.

Bảng chữ cái và cách phát âm

Bảng chữ cái có 28 chữ, mỗi chữ một âm, và không có chữ câm: a b c ĉ d e f g ĝ h ĥ i j ĵ k l m n o p r s ŝ t u ŭ v z. Các chữ q, w, x và y không thuộc bảng chữ cái này.

Chữ cái	IPA	Đọc giống
a e i o u	[a e i o u]	nguyên âm như trong tiếng Tây Ban Nha hay Ý: thuần, không trượt âm
c	[ts]	*ts* trong tiếng Anh "cats" (tiếng Việt không có âm này)
ĉ	[tʃ]	gần như *ch* trong tiếng Việt, như "chùa"
g	[g]	*g* trong tiếng Anh "go", không bao giờ là "j"
ĝ	[dʒ]	*j* trong tiếng Anh "jam"
ĥ	[x]	*kh* trong tiếng Việt, như "khó"
j	[j]	*y* trong tiếng Anh "yes"
ĵ	[ʒ]	*j* trong tiếng Pháp "journal"
ŝ	[ʃ]	*sh* trong tiếng Anh "she"
ŭ	[w]	*w* trong tiếng Anh "how"
r	[r]	rung hoặc búng lưỡi, như trong tiếng Tây Ban Nha (không đọc như r miền Bắc [z])

Trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai kể từ cuối: *fa-mi-LI-o* "gia đình", *es-pe-RAN-to*. Các chữ j và ŭ không phải nguyên âm, nên *aj, ej, oj, uj, aŭ, eŭ* tạo thành một âm tiết: *ho-DI-aŭ* "hôm nay".

Bàn phím không có ĉ, ĝ, ŝ? Hãy viết theo hệ thống x (*cx, gx, sx, hx, jx, ux*). Hệ thống h do chính Fundamento đưa ra là *ch, gh, sh, hh, jh, u*.

Các đuôi từ

Đuôi	Chức năng	Ví dụ	Bản dịch
-o	danh từ	*libro*	"quyển sách"
-a	tính từ	*nova libro*	"quyển sách mới"
-e	trạng từ	*bone*	"tốt, giỏi"
-j	số nhiều	*libroj*	"những quyển sách"
-n	tân ngữ, phương hướng, thời gian, số đo	*Mi legas libron.*	"Tôi đang đọc một quyển sách."
-i	nguyên mẫu	*legi*	"đọc"
-as	hiện tại	*mi legas*	"tôi đọc, tôi đang đọc"
-is	quá khứ	*mi legis*	"tôi đã đọc"
-os	tương lai	*mi legos*	"tôi sẽ đọc"
-us	điều kiện	*mi legus*	"tôi sẽ đọc (nếu...)"
-u	mệnh lệnh, mong muốn	*legu!*	"hãy đọc!"

Thứ tự: đuôi loại từ, rồi -j, rồi -n. Tính từ lặp lại -j và -n của danh từ: *novajn librojn* "những quyển sách mới" (làm tân ngữ).

So sánh: *pli granda ol* "lớn hơn", *la plej granda* "lớn nhất", *malpli* "kém hơn", *tiel granda kiel* "lớn bằng".

Đại từ nhân xưng và tính từ sở hữu

Đại từ	Nghĩa	Tân ngữ (-n)	Sở hữu (-a)
mi	tôi	*min*	*mia* "của tôi"
vi	bạn (một hoặc nhiều người)	*vin*	*via* "của bạn"
li	anh ấy, ông ấy	*lin*	*lia* "của anh ấy"
ŝi	cô ấy, bà ấy	*ŝin*	*ŝia* "của cô ấy"
ĝi	nó (đồ vật, con vật, em bé)	*ĝin*	*ĝia* "của nó"
ni	chúng tôi, chúng ta	*nin*	*nia* "của chúng tôi"
ili	họ, chúng nó	*ilin*	*ilia* "của họ"
oni	người ta	*onin* (hiếm)	*onia* "của người ta"
si	chính mình (anh ấy, cô ấy, nó, họ)	*sin*	*sia* "của chính mình"

Tính từ sở hữu là tính từ: *miaj libroj*, *mian libron*. Với *la* chúng đứng một mình: *la mia* "của tôi".

Si và *sia* quy về chủ ngữ của chính mệnh đề, chỉ ở ngôi thứ ba: *Li lavas sin* "Anh ấy tự tắm rửa", *Li lavas lin* "Anh ấy tắm rửa cho anh ta (một người đàn ông khác)".

Từ tương liên: 45 từ trong bảng

Năm phần đầu kết hợp với chín đuôi cho ra 45 từ. Hãy đọc mỗi từ như phần đầu cộng đuôi: *neni-* + *-am* = *neniam* "không bao giờ".

Đuôi	ki- (hỏi)	ti- (đó)	i- (nào đó)	ĉi- (mọi)	neni- (không)
-o vật	**kio** cái gì	**tio** cái đó	**io** điều gì đó	**ĉio** mọi thứ	**nenio** không gì cả
-u người, một trong nhiều	**kiu** ai, nào	**tiu** người/cái đó	**iu** ai đó	**ĉiu** mọi người, mỗi	**neniu** không ai
-a loại	**kia** loại nào	**tia** như thế	**ia** loại nào đó	**ĉia** mọi loại	**nenia** không loại nào
-e nơi chốn	**kie** ở đâu	**tie** ở đó	**ie** đâu đó	**ĉie** khắp nơi	**nenie** không nơi nào
-el cách thức	**kiel** như thế nào	**tiel** như vậy	**iel** bằng cách nào đó	**ĉiel** bằng mọi cách	**neniel** bằng cách nào cũng không
-am thời gian	**kiam** khi nào	**tiam** khi đó	**iam** lúc nào đó	**ĉiam** luôn luôn	**neniam** không bao giờ
-om số lượng	**kiom** bao nhiêu	**tiom** nhiều như thế	**iom** một ít	**ĉiom** tất cả	**neniom** không chút nào
-al lý do	**kial** tại sao	**tial** vì thế	**ial** vì lý do nào đó	**ĉial** vì mọi lý do	**nenial** không vì lý do nào
-es sở hữu	**kies** của ai	**ties** của người/cái đó	**ies** của ai đó	**ĉies** của mọi người	**nenies** của không ai

-j và -n: các từ đuôi -u và -a nhận cả hai (*kiujn, tian*), các từ đuôi -o nhận -n (*kion*), các từ đuôi -e chỉ nhận -n để chỉ hướng (*kien*), còn lại không bao giờ đổi.

Được tự do in, sao chép và chia sẻ theo giấy phép CC BY-SA 4.0. · Cập nhật: 5 tháng 11, 2026

Cấu tạo từ

Một từ là (tiền tố) + gốc từ + (hậu tố) + đuôi: *mal·san·ul·ej·o* “bệnh viện” (trái nghĩa + khỏe mạnh + người + nơi + danh từ). Trong từ ghép, từ chính đứng cuối: *vapor·ŝip·o* “tàu hơi nước” là một loại tàu. Mọi phụ tố cũng là gốc từ: *ejo* “nơi chốn”, *ilo* “dụng cụ”.

Tiền tố chính thức

Tiền tố	Nghĩa	Ví dụ
bo-	thông gia	*bopatro* “bố chồng, bố vợ”
ĉef-	chính, đứng đầu	*ĉefurbo* “thủ đô”
dis-	tản ra	*disdoni* “phát ra, phân phát”
ek-	bắt đầu, hành động đột ngột	*ekdormi* “ngủ thiếp đi”
eks-	cựu, trước đây	*eksedzo* “chồng cũ”
ge-	cả hai giới	*gepatroj* “bố mẹ”
mal-	đối nghĩa hoàn toàn	*malbona* “xấu”
mis-	sai, nhầm	*miskompreni* “hiểu lầm”
pra-	nguyên thủy; xa hơn một thế hệ	*praavo* “cụ ông”
re-	lại; trở lại	*relegi* “đọc lại”

Hậu tố chính thức

Hậu tố	Nghĩa	Ví dụ
-aĉ-	khinh miệt	*domaĉo* “túp lều tồi tàn”
-ad-	hành động kéo dài hoặc lặp lại	*legadi* “đọc mãi, đọc liên tục”
-aĵ-	vật cụ thể	*trinkaĵo* “đồ uống”
-an-	thành viên, cư dân	*klubano* “hội viên câu lạc bộ”
-ar-	tập hợp	*vortaro* “từ điển”
-ĉj-	tên gọi thân mật cho nam	*Joĉjo* “Johnny”
-ebl-	có thể làm được	*manĝebla* “ăn được”
-ec-	phẩm chất	*beleco* “vẻ đẹp”
-eg-	lớn hơn, mạnh hơn	*domego* “dinh thự”
-ej-	nơi để làm gì	*lernejo* “trường học”
-em-	khuynh hướng	*timema* “nhút nhát”
-end-	phải được làm	*pagenda* “phải trả”
-er-	một đơn vị của khối	*monero* “đồng xu”
-estr-	người lãnh đạo	*urbestro* “thị trưởng”
-et-	nhỏ hơn, yếu hơn	*dometo* “nhà nhỏ”
-id-	con cái, thế hệ sau	*katido* “mèo con”
-ig-	làm cho, khiến	*purigi* “làm sạch”
-iĝ-	trở nên	*ruĝiĝi* “đỏ mặt”
-il-	dụng cụ	*tranĉilo* “con dao”
-in-	giống cái, nữ	*patrino* “mẹ”
-ind-	đáng để	*leginda* “đáng đọc”
-ing-	vật giữ	*kandelingo* “chân nến”
-ism-	học thuyết, hệ thống	*komunismo* “chủ nghĩa cộng sản”
-ist-	nghề nghiệp, người theo	*instruisto* “giáo viên”
-nj-	tên gọi thân mật cho nữ	*panjo* “mẹ (gọi thân mật)”
-obl-	bội số	*duobla* “gấp đôi”
-on-	phân số	*duono* “một nửa”
-op-	nhóm	*duope* “từng đôi”
-uj-	vật chứa	*sukerujo* “bát đựng đường”
-ul-	người có phẩm chất	*riĉulo* “người giàu”
-um-	không có nghĩa cố định	*plenumi* “thực hiện, hoàn thành”

Số từ

Có mười ba từ cơ bản, và chúng không nhận *-j* hay *-n* (trừ *unu* mang nghĩa “một số”: *unuj … aliaj*): *nul* 0, *unu* 1, *du* 2, *tri* 3, *kvar* 4, *kvin* 5, *ses* 6, *sep* 7, *ok* 8, *naŭ* 9, *dek* 10, *cent* 100, *mil* 1.000. Số viết liền thì nhân, số viết rời thì cộng.

Số	Esperanto	Cách tính
12	*dek du*	10 + 2
20	*dudek*	2 × 10
23	*dudek tri*	2 × 10 + 3
1987	*mil naŭcent okdek sep*	1.000 + 9 × 100 + 8 × 10 + 7
2000	*du mil*	hàng nghìn viết rời
1.000.000	*unu miliono*	là danh từ; *miliardo* là 10^9

Dạng	Nghĩa	Ví dụ
-a	số thứ tự	*unua* “thứ nhất”, *tria* “thứ ba”, *dudek-unua* “thứ hai mươi mốt”
-e	trạng từ	*unue* “thứ nhất là”
-obl-	bội số	*duobla* “gấp đôi”
-on-	phân số	*duono* “một nửa”, *kvarono* “một phần tư”
-op-	nhóm	*duope* “từng đôi”
po	mỗi	*po tri* “mỗi người ba”
fojo	lần	*dufoje* “hai lần”

Dấu phân cách thập phân là dấu phẩy: 3,5 đọc là *tri komo kvin*.

16 quy tắc, mỗi quy tắc một câu

16 quy tắc của *Fundamento* (1905) là phần cốt lõi chính thức của ngữ pháp.

1. **Mạo từ.** Chỉ có *la* xác định; không có mạo từ bất định.
2. **Danh từ.** Kết thúc bằng *-o*, nhận *-j* cho số nhiều và *-n* cho tân ngữ; giới từ thay thế các cách khác.
3. **Tính từ.** Kết thúc bằng *-a*, hòa hợp với danh từ và so sánh bằng *pli*, *plej*, *ol*.
4. **Số từ.** Các số cơ bản không bao giờ đổi; số còn lại được ghép, cùng với *-a*, *-obl-*, *-on-*, *-op-* và *po*.
5. **Đại từ.** *Mi*, *vi*, *li*, *ŝi*, *ĝi*, *si*, *ni*, *ili*, *oni*; *-a* tạo sở hữu, *-n* tạo tân ngữ.
6. **Động từ.** Không đổi theo ngôi hay số: *-as*, *-is*, *-os*, *-us*, *-u*, *-i*, sáu phân từ, bị động với *esti*.
7. **Trạng từ.** Kết thúc bằng *-e* và so sánh như tính từ.
8. **Giới từ.** Đi với dạng cơ bản của danh từ.
9. **Cách đọc.** Mỗi từ được đọc như cách viết.
10. **Trọng âm.** Rơi vào âm tiết thứ hai kể từ cuối.
11. **Từ ghép.** Ghép các gốc từ; từ chính đứng cuối.
12. **Phủ định.** Một từ phủ định cho mỗi mệnh đề là đủ.
13. **Phương hướng.** *-n* chỉ chuyển động về một nơi: *kie – kien*.
14. **Je.** Khi không giới từ nào phù hợp, dùng *je*, vốn không có nghĩa riêng.
15. **Từ ngoại lai.** Từ quốc tế giữ một dạng theo chính tả Esperanto, và các từ liên quan được tạo bằng đuôi Esperanto.
16. **Dấu nháy đơn.** *-o* cuối và *-a* của *la* có thể bị lược: *de l' mondo*.

Được tự do in, sao chép và chia sẻ theo giấy phép CC BY-SA 4.0. · Cập nhật: 5 tháng 11, 2026